TÒA ÁN NHÂN DÂN **Q. THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04-5-2021
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ - TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Hậu
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hồng
2. Ông Phạm Thuận

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Phan Khánh Vi - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng *tham gia phiên tòa*: Bà Phạm Thị Thùy Dương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 591/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 591/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Minh T**, sinh năm: 1988; Địa chỉ: K382/H31/20 đường H, phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1987; Địa chỉ: K382/H31/20 đường H, phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Trong đơn khởi kiện gửi đến Toà án, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn - ông Trần Minh T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T1 qua tìm hiểu thì tổ chức hôn lễ truyền thống và đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Uỷ ban nhân dân phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha mẹ ông T địa chỉ K382/H31/20 đường H, phường V, quận K, thành phố Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp, cả hai không có sự tôn trọng lẫn nhau nên vợ

chồng thường xuyên xảy ra cãi vả, to tiếng. Mặc dù đã được gia đình hai bên cũng như địa phương khuyên giải nhưng mâu thuẫn vẫn không được cải thiện. Hiện nay, ông bà không còn sống chung với nhau nữa, thỉnh thoảng bà T1 về thăm nom con cái, ông bà không thể nói chuyện, hàn gắn với nhau được nữa. Nay ông T xác định không còn yêu thương bà T1, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân thực tế không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Ông Trần Minh T xác định ông và bà Nguyễn Thị T1 có một con chung là Trần Minh T2, sinh ngày 23/9/2009. Ly hôn, nguyện vọng của ông T là được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Ông Trần Minh T xác định ông và bà Nguyễn Thị T1 không có tài sản chung, không có nợ chung.

**Bị đơn là bà Nguyễn Thị T1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

****Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê phát biểu ý kiến:***

Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn trong suốt quá trình tố tụng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến phản hồi là không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông T và bà T1 đã trầm trọng, kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung: nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung sau khi ly hôn của nguyên đơn phù hợp với Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình nên đề nghị chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác định không có, bị đơn không có ý kiến nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận

định:

***Về thủ tục tố tụng:**

[1] Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T đối với bà Nguyễn Thị T1 là tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn có địa chỉ thường trú tại quận Thanh Khê nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thanh Khê theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà Nguyễn Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

***Về nội dung vụ án:**

[1] Đối với yêu cầu ly hôn của của nguyên đơn, thấy rằng:

Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V vào năm 2008. Do vậy đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Điều 19 Luật hôn nhân gia đình quy định *"vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình ...và có nghĩa vụ sống chung với nhau"*. Như vậy giữa vợ chồng việc sống chung, yêu thương vừa là quyền vừa là nghĩa vụ để các bên duy trì hôn nhân. Tuy nhiên theo ông T trình bày do phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên ông và bà T1 đã sống ly thân mỗi người một nơi, mặc dù bà T1 vẫn thường xuyên về thăm con nhưng vợ chồng ông bà không còn quan tâm đến nhau trong cuộc sống. Điều này hoàn toàn phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án. Mặt khác trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà T1 vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều đó chứng tỏ bà T1 không có thiện chí trong việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, hàn gắn quan hệ hôn nhân với ông T.

Do vậy việc ông Trần Minh T cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T1 là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con thì thấy:

Ông Trần Minh T xác định ông và bà Nguyễn Thị T1 có một con chung là Trần Minh T2, sinh ngày 23/9/2009. Ly hôn, nguyện vọng của ông T là được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của ông T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Khi giải quyết ly hôn, việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo điều kiện phát triển tốt nhất cho con chung. Quá trình giải quyết vụ án, bà T1 không có ý kiến gì về việc nuôi con. Hiện nay, cháu T2 là con trai và đang ở độ tuổi phát triển tâm sinh lý cần có sự giáo dục của người cha và thực tế cháu cũng đang sinh sống cùng ông T nên việc giao cháu Trần Minh T2 cho ông T nuôi dưỡng là phù hợp cũng như đúng nguyện vọng của cháu.

Xét việc ông T không yêu cầu cấp bà Thu cấp dưỡng là hoàn toàn tự nguyện nên cần được chấp nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: ông Trần Minh T xác định không có; bà Nguyễn Thị T1 không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm ông Trần Minh T phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Minh T về việc " Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" đối với bà Nguyễn Thị T1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: ông Trần Minh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1.

2. Về con chung: Giao cho ông Trần Minh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Minh T2, sinh ngày 23/9/2009 cho đến khi thành niên. Bà Nguyễn Thị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Các bên vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng, yêu cầu cấp dưỡng và thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông Trần Minh T phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên

lai thu số 0008939 ngày 31/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê. Ông T đã nộp đủ số tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Người tham gia tố tụng;
- VKSND quận Thanh Khê;
- UBND phường V;
(GCNKH số 24 ngày 04/3/2008);
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Hậu